

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÙ ĐĂNG  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 05/2023/QĐST-HNGĐ

Ngày: 12/9/2023

“V/v: Công nhận quan hệ hôn nhân”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- **Thành phần giải quyết việc dân sự:**

- **Chủ tọa phiên họp:** Thẩm phán ông Nguyễn Văn Huệ.

- **Thư ký phiên họp:** Ông Trần Thế Vinh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước:** Bà Mai Thị Thanh Tâm – Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước mở phiên họp xét xử sơ thẩm công khai giải quyết việc hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số: 05/2023/TLST- VHNGĐ ngày 17 tháng 8 năm 2023, về việc “Yêu cầu huỷ hôn nhân trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân”, theo Quyết định mở phiên họp số: 01/QĐST-VDS, ngày 28 tháng 8 năm 2023, giữa:

**1. Người yêu cầu:** Ông H, sinh ngày 26/6/1980, bà L, sinh ngày 20/9/1982.

Nơi cư trú: Thôn 5, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

**2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ủy ban nhân dân xã Đ.

Địa chỉ: Thôn 5, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo pháp luật: Ông H – Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ.

**3. Những vấn đề cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết:**

Người yêu cầu đề nghị Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước tuyên huỷ kết hôn trái pháp luật theo Giấy chứng nhận kết hôn số 07, quyền số 01 ngày 09/8/1999 của Ủy ban nhân dân xã Đ và công nhận quan hệ hôn nhân của người yêu cầu kể từ khi đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật.

**NHẬN ĐỊNH**

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ việc, căn cứ vào ý kiến trình bày của người yêu cầu, Thẩm phán chủ trì phiên họp nhận định:

Theo nội dung đơn yêu cầu huỷ kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân hợp pháp ngày 12 tháng 7 năm 2023, lời khai trong quá trình giải quyết việc dân sự và tại phiên họp người yêu cầu ông H, bà L trình bày:

Năm 1999, ông bà tự nguyện tìm hiểu tiến tới hôn nhân, đăng ký và được Ủy ban nhân dân xã Đ cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 07, quyển số 01 ngày 09/8/1999 sau đó được gia đình hai bên tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương.

Sau khi kết hôn cho đến nay ông bà sống hạnh phúc và có 02 con chung là Đ, sinh ngày 17/8/2001 và T, sinh ngày 15/11/2005; vừa qua ông H, bà L làm thủ tục thế chấp quyền sử dụng đất thì Văn phòng công chứng không công chứng do giấy chứng nhận kết hôn của ông bà không hợp lệ vì khi kết hôn ông bà chưa đủ tuổi theo pháp luật qui định.

Vì vậy, ông bà đề nghị Toà án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước tuyên huỷ kết hôn trái pháp luật theo Giấy chứng nhận kết hôn số 07, quyển số 01 ngày 09/8/1999 của Ủy ban nhân dân xã Đ và công nhận hôn nhân của ông bà kể từ khi ông bà đủ tuổi kết hôn theo qui định của pháp luật.

[2] Xét yêu cầu của ông Điều H và bà L: Ông H, bà L tự nguyện tìm hiểu tiến tới hôn nhân, được Ủy ban nhân dân xã Đ cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 07, quyển số 01 ngày 09/8/1999; Mặt khác, ông H và bà L có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán ở địa phương. Quá trình chung sống từ sau khi kết hôn đến nay hai người vẫn sống hạnh phúc, sinh được 02 người con chung; Tuy nhiên, đến nay khi đi công chứng giấy tờ ông bà mới biết giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân xã cấp cho ông bà vào năm 1999 là không đúng do ông bà chưa đủ tuổi kết hôn tại thời điểm kết hôn.

Tại Điều 5 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 1986 (luật được áp dụng thời điểm ông H bà L đăng ký kết hôn) qui định: “ Nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên mới được kết hôn”.

Căn cứ tài liệu tàng thư lưu trữ do Công an huyện Bù Đăng cung cấp; tài liệu do Ủy ban nhân dân xã Đ và tài liệu do ông H bà L cung cấp thể hiện ông H, sinh ngày 26/6/1980; bà L, sinh ngày 20/9/1982. Tính đến ngày ông H bà L đăng ký và được Ủy ban nhân dân xã Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn (ngày 09/8/1999) ông H được 19 tuổi, 01 tháng 13 ngày là đã bước sang tuổi 20. Theo Nghị quyết số: 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23 tháng 12 năm 2000 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 hướng dẫn: *Điều kiện kết hôn quy định tại điểm 1 Điều 9 là: "Nam từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên". Theo quy định này thì không bắt buộc nam phải từ đủ hai mươi tuổi trở lên, nữ phải từ đủ mười tám tuổi trở lên mới được kết hôn; do đó, nam đã bước sang tuổi hai mươi, nữ đã bước sang tuổi mười tám mà kết hôn là không vi phạm điều kiện về tuổi kết hôn.*

Điều kiện kết hôn quy định tại điểm 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 cũng có nội dung như điều kiện kết hôn qui định tại Điều 5 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 1986, nên trường hợp của ông H không vi phạm điều kiện kết hôn, nhưng đối với bà L thời điểm kết hôn mới 16 tuổi 10 tháng 19 ngày chưa đủ 17 tuổi nên vi phạm điều kiện kết hôn qui định tại Điều 5 của Luật hôn nhân gia đình năm 1986; Do đó, ngày 09/8/1999 Ủy ban nhân dân xã Đ chứng nhận kết hôn cho ông H bà L là vi phạm điều kiện kết hôn qui định tại Điều 5 của Luật hôn nhân

gia đình năm 1986, nên lẽ ra phải huỷ việc kết hôn trái pháp luật giữa ông H với bà L tại Giấy chứng nhận kết hôn số 07, quyển số 01 ngày 09/8/1999 của Ủy ban nhân dân xã Đ; Tuy nhiên, hiện nay ông H và bà L cùng yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân nên không cần thiết phải tuyên huỷ kết hôn ngày 09/8/1999 mà quyết định công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông H và bà L kể từ thời điểm cả hai bên kết hôn có đủ điều kiện kết hôn, tức là kể từ thời điểm bà L bước sang tuổi 18 theo hướng dẫn tại mục 2 Điều 4 Thông tư L tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số qui định của luật hôn nhân và gia đình. Bà L, sinh ngày 20/9/1982 nên đến ngày 20/9/1999 bà L đủ 17 tuổi, từ ngày 21/9/1999 bước sang tuổi 18 là đủ tuổi kết hôn theo qui định của Luật hôn nhân gia đình năm 1986, nên hôn nhân của ông H với bà L được công nhận kể từ ngày 21/9/1999.

[3] Tại phiên họp đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Về tố tụng, thẩm phán thực hiện đúng thủ tục giải quyết việc dân sự theo qui định của pháp luật tố tụng dân sự; Về nội dung, cần chấp nhận một phần yêu cầu của ông H và bà L về việc công nhận quan hệ hôn nhân; Công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông H, sinh ngày 26/6/1980 với bà L, sinh ngày 20/9/1982 kể từ ngày 21 tháng 9 năm 1999.

[4] Về lệ phí việc dân sự: Người yêu cầu phải nộp theo quy định tại Khoản 1 Điều 37 Nghị quyết số 32/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về án phí, lệ phí Tòa án.

[5] Quyền kháng cáo: Người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc giải quyết việc dân sự có quyền kháng cáo quyết định giải quyết việc dân sự theo qui định tại các điều 371 và 372 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 5 Luật hôn nhân và Gia đình năm 1986;

Căn cứ Khoản 1 Điều 29; các điều 361, 362, 367, 370; 389 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Tuyên bố:

1. Chấp nhận đơn yêu cầu của người yêu cầu là ông H và bà L về việc công nhận quan hệ hôn nhân; Công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông H, sinh ngày 26/6/1980 với bà L, sinh ngày 20/9/1982 kể từ ngày 21 tháng 9 năm 1999.

2. Lệ phí việc dân sự: Ông H và bà L có nghĩa vụ nộp 300.000đ tiền lệ phí việc dân sự, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp trước là 300.000đ theo Biên lai thu tiền số 0001136 ngày 17/7/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

3. Quyền kháng cáo: Người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc giải quyết việc dân sự có quyền kháng cáo quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định. Trường hợp không có mặt tại phiên họp giải quyết việc dân sự thì thời hạn đó được tính từ ngày nhận được quyết định giải quyết việc dân sự hoặc kể từ ngày quyết định được thông báo, niêm yết.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- Người yêu cầu;
- Người L quan;
- CCTHADS huyện Bù Đăng;
- Lưu hồ sơ.

**THẨM PHÁN**  
**(Đã ký)**

**NGUYỄN VĂN HUỆ**